BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 1 năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 15/01/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**9.560.463.532**		**9.560.463.532**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***5.798.580.509***		***5.798.580.509***
1	Hàng thủy sản	USD		75.361.761		75.361.761
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		32.687.527		32.687.527
3	Hàng rau quả	USD		76.125.610		76.125.610
4	Hạt điều	Tấn	51.498	120.491.854	51.498	120.491.854
5	Lúa mì	Tấn	417.123	94.220.733	417.123	94.220.733
6	Ngô	Tấn	474.958	88.605.323	474.958	88.605.323
7	Đậu tương	Tấn	16.312	7.370.512	16.312	7.370.512
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		28.473.631		28.473.631
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		21.293.642		21.293.642
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		24.342.250		24.342.250
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		185.135.907		185.135.907
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		3.616.047		3.616.047
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn				32.094.721
14	Than đá	Tấn	463.538	50.042.568	463.538	50.042.568
15	Dầu thô	Tấn				
16	Xăng dầu các loại:	Tấn	402.813	246.881.289	402.813	246.881.289
	- Xăng	*Tấn*	*124.027*	*81.995.516*	*124.027*	*81.995.516*
	- Diesel	*Tấn*	*230.063*	*136.387.307*	*230.063*	*136.387.307*
	- Mazut	*Tấn*	*9.941*	*3.705.761*	*9.941*	*3.705.761*
	- Nhiên liệu bay	*Tấn*	*38.782*	*24.792.705*	*38.782*	*24.792.705*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	77.208	47.582.372	77.208	47.582.372
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		49.026.404		49.026.404
19	Hóa chất	USD		192.570.432		192.570.432
20	Sản phẩm hóa chất	USD		202.628.285		202.628.285
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		21.031.305		21.031.305
22	Dược phẩm	USD		94.768.778		94.768.778
23	Phân bón các loại:	Tấn	184.947	59.681.581	184.947	59.681.581
	- Phân Ure	*Tấn*	*9.225*	*2.428.331*	*9.225*	*2.428.331*
	- Phân NPK	*Tấn*	*7.486*	*3.180.446*	*7.486*	*3.180.446*
	- Phân DAP	*Tấn*	*24.840*	*10.389.152*	*24.840*	*10.389.152*
	- Phân SA	*Tấn*	*32.260*	*4.123.756*	*32.260*	*4.123.756*
	- Phân Kali	*Tấn*	*41.159*	*11.377.237*	*41.159*	*11.377.237*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		29.342.205		29.342.205
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		33.325.080		33.325.080

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	229.412	350.680.371	229.412	350.680.371
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		242.517.594		242.517.594
28	Cao su	Tấn	27.457	47.287.353	27.457	47.287.353
29	Sản phẩm từ cao su	USD		34.459.815		34.459.815
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		94.667.032		94.667.032
31	Giấy các loại	Tấn	90.205	82.580.180	90.205	82.580.180
32	Sản phẩm từ giấy	USD		30.259.511		30.259.511
33	Bông các loại	Tấn	72.750	127.019.353	72.750	127.019.353
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	42.063	91.843.278	42.063	91.843.278
35	Vải các loại	USD		496.160.693		496.160.693
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		203.485.610		203.485.610
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		47.137.107		47.137.107
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		14.790.200		14.790.200
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	268.427	89.032.281	268.427	89.032.281
40	Sắt thép các loại:	Tấn	566.709	389.481.314	566.709	389.481.314
	- Phôi thép	*Tấn*	*130*	*62.554*	*130*	*62.554*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		137.536.827		137.536.827
42	Kim loại thường khác:	Tấn	57.217	229.337.241	57.217	229.337.241
	- Đồng	*Tấn*	*13.274*	*101.909.296*	*13.274*	*101.909.296*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		39.802.453		39.802.453
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.866.347.076		1.866.347.076
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		91.966.945		91.966.945
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		846.340.853		846.340.853
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		110.194.370		110.194.370
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.382.107.477		1.382.107.477
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		54.657.160		54.657.160
50	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	60	5.632.235	60	5.632.235
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	*Chiếc*	*6*	*282.708*	*6*	*282.708*
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*Chiếc*	*10*	*74.000*	*10*	*74.000*
	- Ô tô vận tải	*Chiếc*	*27*	*1.917.715*	*27*	*1.917.715*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		103.731.867		103.731.867
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		24.373.352		24.373.352
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		40.986.513		40.986.513
54	Hàng hóa khác	USD		469.347.654		469.347.654

Ngày in: 18/01/2018